

Số: 05 /2018/TT-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Ban hành danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Danh mục) được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng Danh mục này như sau:

a) Các trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc chương 2 số này đều được áp dụng.

b) Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.

c) Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.



d) Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã số 8 thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

đ) Các sản phẩm, hàng hóa được quy định trong Danh mục và thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này thì khi nhập khẩu doanh nghiệp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin đầy đủ về hàng hóa nhập khẩu (thành phần, cấu tạo, công dụng, tài liệu kỹ thuật (nếu có)) và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích.

2. Đối với hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm hoặc không nhằm mục đích sử dụng làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thì không thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa chưa được áp mã số HS hoặc xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất trên cơ sở nguyên tắc quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan để tạo điều kiện cho hàng hóa được thông quan thuận lợi, đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục.

Điều 3. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2018.

2. Thông tư số 40/2016/TT-BYT ngày 04/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

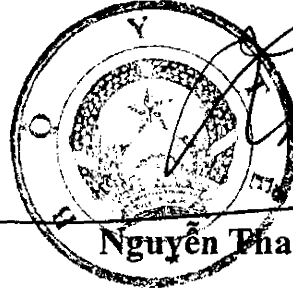
3. Cục An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo - Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, ATTP (03b), PC (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

DANH MỤC
THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ,
VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨC ĐỰNG THỰC PHẨM ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA THEO
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số/2018/TT-BYT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
1	Nước uống đóng chai				
		Nước uống đóng chai		2201.90.90	Loại tinh khiết
				2202.10.10	
2	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai				
		Nước khoáng thiên nhiên		2201.10.00	
3	Đá thực phẩm				
		Nước đá thực phẩm		2201.90.10	
4	Thực phẩm chức năng				
4.1		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	2106.90.73	

4.2		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement, Functional Food	2106.90	<p>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Health Supplement, Dietary Supplement) là những sản phẩm được dùng để bổ sung thêm vào chế độ ăn uống hàng ngày nhằm duy trì, tăng cường, cải thiện các chức năng của cơ thể con người, giảm nguy cơ mắc bệnh. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chứa một hoặc nhiều chất hoặc hỗn hợp các chất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzyme, probiotic và chất có hoạt tính sinh học khác; - Chất có nguồn gốc tự nhiên, bao gồm động vật, khoáng vật và thực vật dưới dạng chiết xuất, phân lập, cô đặc và chuyển hóa; - Các nguồn tổng hợp của những thành phần đề cập tại điểm a và điểm b trên đây <p>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe được trình bày ở dạng chế biến như viên nang, viên hoàn, viên nén, chế phẩm dạng cốm, bột, lỏng và các dạng bào chế khác và được phân liều (để sử dụng) thành các đơn vị liều nhỏ.</p>
4.3		Thực phẩm dinh dưỡng y học; hoặc Thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế đặc biệt	Food for Special Medical Purposes, Medical Food	1901.10.91 1901.90.11	<p>Thực phẩm dinh dưỡng y học còn gọi là thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế đặc biệt (Food for Special Medical Purposes, Medical Food) là loại thực phẩm có thể ăn bằng đường miệng hoặc bằng ống xông, được chỉ định để điều chỉnh chế độ ăn của người bệnh và chỉ được sử dụng dưới sự giám sát của nhân viên y tế.</p>

				1901.90.91	
				2106.90.96	
4.4		Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Food for Special Dietary Uses		Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Food for Special Dietary Uses) dùng cho người ăn kiêng, người già và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX) là những thực phẩm được chế biến hoặc được phối trộn theo công thức đặc biệt nhằm đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn đặc thù theo thể trạng hoặc theo tình trạng bệnh lý và các rối loạn cụ thể của người sử dụng. Thành phần của thực phẩm này phải khác biệt rõ rệt với thành phần của những thực phẩm thông thường cùng bản chất, nếu có.
				2005.10	
				2104.20	
				2007.10.00	
				2106.90	
4.4.1		Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi	infant fomula (for children up to 12 months of age)	1901.10	
				1901.90.11	
				1901.90.19	
				2106.90	
4.4.2		Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	fomulas for special medical purposes intended for infants (up to 12 months of age)	2106.90.81; 2106.90.89; 1901.10.10; 1910.10.20; 1901.10.91	
				2106.90.99	
				1901.10.91	
				1901.90.11	

4.4.3		Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	follow up formula for infant from 6th months on and young children up to 36 months of age	1901.10	
				1901.90.11	
				1901.90.19	
				2106.90	
4.4.4		Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	processed cereal- based foods for infant from 6th months and young children up to 36 months of age	1901.10	
				1901.90.11	
				1901.90.19	
				2104	
				2106.90	
4.4.5		Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt dùng cho người ăn kiêng, người già và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế		2106.90	
5	Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng				
		Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng		2106.90.71; 2106.90.72; 2106.90.73; 2106.10.00	
6	Phụ gia thực phẩm				
		Carbon thực vật	Vegetable carbon	3203.00.10	Phẩm màu
		Màu bắp cải đỏ	Anthocyanins (Red cabbage colour)	3203.00.10	Phẩm màu

	Acid succinic	Succinic acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	2833.29.90	#N/A
	DL-Alanin	DL - Alanine	2921.19.00	Chất điều vị
	Glycin	Glycine	2922.49.00	Chất điều vị
	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	2942.00.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
	Acesulfam kali	Aspartame-acesulfame salt	2934.99.90	Chất tạo ngọt
		Potassium		Chất tạo ngọt
	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	3824.99.99	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	2942.00.00	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	2915.21.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
	Acid adipic	Adipic acid	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid alginic	Alginic acid	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Acid benzoic	Benzoic Acid	2916.31.00	Chất bảo quản
	Acid citric	Citric Acid	2918.14.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
	Acid cyclamic	Cyclamic acid	2921.30.00	Chất tạo ngọt
	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
	Acid formic	Formic acid	2915.11.00	Chất bảo quản
	Acid fumaric	Fumaric Acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid gluconic	Gluconic acid	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	2922.42.10	Chất điều vị
	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	2934.99.10	Chất điều vị

	Acid hydrochloric	HydroChloric acid	2806.10.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	2934.99.90	Chất điều vị
	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid malic	Malic Acid (DL-)	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	2809.20.39	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Acid propionic	Propionic Acid	2915.50.00	Chất bảo quản
	Acid sorbic	Sorbic Acid	2916.19.00	Chất bảo quản
	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	2918.12.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	2915.90.90	Chất chống oxy hóa
	Alpha amylase từ:	Alpha amylases from:		Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Aspergillus orysee</i> var.	- <i>Aspergillus orysee</i> var.	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Bacillus licheniformis</i>	- <i>Bacillus licheniformis</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	- <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus subtilis</i>	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột
	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
	Amoni adipat	Ammonium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Amoni alginat	Ammonium alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	2836.99.10	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
	Amoni clorid	Ammonium Chloride	2827.10.00	Chất xử lý bột
	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
	Amoni lactat	Ammonium lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Amonium acetat	Ammonium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	2915.70.10	Chất chống oxy hóa
	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	2915.70.30	Chất chống oxy hóa
	Aspartam	Aspartame	2924.29.10	Chất điều vị, chất tạo ngọt
	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	2927.00.10	Chất xử lý bột
	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	2936.90.00	Phẩm màu
	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	2936.90.00	Phẩm màu
	Bone phosphat	Bone phosphate	2835.29.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Bột cellulose	Powdered cellulose	3912.90.90	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	Bột Konjac	Konjac flour	0712.90.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Bột talc	Talc	2526.20.10	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
	Brilliant black	Brilliant black	3204.11.90	Phẩm màu
	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	3204.11.90	Phẩm màu

	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	2909.30.00	Chất chống oxy hóa
	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	2907.19.00	Chất chống oxy hóa
	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	2835.29.90	Chất nhũ hóa
	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	2918.15.10	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
	Calci 5' guanylat	Calcium 5' guanylate	2934.99.10	Chất điều vị
	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	2934.99.10	Chất điều vị
	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	2934.99.10	Chất điều vị
	Calci acetat	Calcium Acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
	Calci alginat	Calcium alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
	Calci benzoat	Calcium Benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
	Calci carbonat	Calcium Carbonate	2836.50.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	2933.59.90	Chất tạo ngọt
	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	2835.26.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Calci gluconat	Calcium Gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Calci silicat	Calcium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón, chất ổn định
	Calci sorbat	Calcium Sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản



	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	2811.21.00	Chất tạo khí carbonic
	Kali gluconat	Potassium Gluconate	2918.16.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
	Lecitin	Lecithin	2923.10.00	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định
	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	2816.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	2833.21.00	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	2842.10.00	Chống đông vón
	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	2923.10.00	Chất nhũ hóa
	Natri gluconat	Sodium Gluconate	2918.16.00	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	2836.30.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	2815.11.00	Chất điều chỉnh độ acid
			2815.12.00	#N/A
	Natri lactat	Sodium Lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dày
	Natri nitrat	Sodium nitrate	2834.29.90	Chất giữ màu, chất bảo quản

	Natri nitrit	Sodium nitrite	2834.10.00	Chất bảo quản
	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Natri propionat	Sodium Propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
	Natri saccharin	Sodium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	2818.30.00	#N/A
	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	2821.10.00	Phẩm màu
	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	2821.10.00	Phẩm màu
	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	2821.10.00	Phẩm màu
	Polydextrose	Polydextroses	1702.30.10	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Propylen glycol	Propylene Glycol	2905.32.00	Chất làm ẩm
	Riboflavin	Riboflavin	2936.23.00	Phẩm màu
	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	2936.23.00	Phẩm màu
	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	1212.21.19	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	Saccharin	Saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Sáp candelila	Candelilla Wax	1521.10.00	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
	Sáp carnauba	Carnauba Wax	1521.10.00	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
	Sáp ong	Beeswax	1521.90.10	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	2918.16.00	Chất ổn định màu
	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	2905.44.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	2905.44.00	Chất nhũ hóa



	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa
	Sorbitol	Sorbitol	2905.44.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Thạch Aga	Agar	1302.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Thaumin	Thaumin	2938.90.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
	Thiếc clorid	Stannous chloride	2827.39.90	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu
	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	2835.25.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
	Triethyl citrat	Triethyl citrate	2918.15.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	2835.29.90	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
	Turmeric	Turmeric	0910.30.00	Phẩm màu
	Vàng	Gold	7108.11.00	* Có thay đổi (Chỉ sử dụng dạng bột, nguyên chất và thực phẩm)
	Xylitol	Xylitol	2905.49.00	là xylitol tinh khiết
	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	3204.17.00	không chiết từ thực vật
	Alitam	Alitame	2934	Chất tạo ngọt
	Allura red AC	Allura Red AC	3204.17.00	Chất phẩm màu
	Bạc	Silver	7106.10.00	Chất phẩm màu
	Beet red	Beet red	3203.00.10	Chất phẩm màu
	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	2916.32.00	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo- 8'	3203.00.10	Chất phẩm màu
	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	3505.10.90	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
	Bromelain	Bromelain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
	Brown HT	Brown HT	3203.00.10	Chất phẩm màu
	Các acid béo	Fatty acids	3823.19.90	Chất chống tạo bột
	Calci clorid	Calcium Chloride	2827.20.10	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
			2827.20.90	
	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediamine tetra acetate	2921.21.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc



	Calci lactat	Calcium Lactate	2918.11.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Calci malat	Calcium DL- Malate	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Calci propionat	Calcium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
	Calci saccharin	Calcium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	2918.11.00	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
	Calci sulfat	Calcium Sulphate	2833.29.90	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Canthaxanthin	Canthaxanthine	3203.00.10	Phẩm màu
	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	1702.90.40	Phẩm màu
	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfit process	1702.90.40	Phẩm màu
	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	1702.90.40	Phẩm màu
	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	1702.90.40	Phẩm màu
	Carmin	Carmines	3204.17.00	Phẩm màu
	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	3204.17.00	Phẩm màu
	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	3203.00.10	Phẩm màu
	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	1302.39.10	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Cellulose	Cellulose	3912.90.20	Chất ổn định
			3912.90.90	
	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	3912.90.20	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo
			3912.90.90	
	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	3203.00.10	Phẩm màu



	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	3203.00.10	Phẩm màu
	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	3203.00.10	Phẩm màu
	Clorophyl	Chlorophylls	3203.00.10	Phẩm màu
	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dày
	Curcumin	Curcumin	3203.00.10	Phẩm màu
	Curdlan	Curdlan	2106.90	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
	Cyclodextrin	Cyclodextrin	3505.10.10	Chất làm dày, chất ổn định
	Dầu Castor	Castor oil	1515.30.10	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
			1515.30.90	
	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	1518.00.14	Chất nhũ hóa
	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	1518.00.14	Chất làm bóng
	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	1518.00.14	Chất làm bóng, chất chống đông vón
	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	1518.00.14	Chất làm bóng
	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	3105.10.20	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
			3105.30.00	

	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	2835.25.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	2934.99.90	Chất điều vị
	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	2835.25.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày
	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	2835.25.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
	Dikali tetrat	Dipotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	2930.90.90	Chất chống oxy hóa
	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	2920.90.00	Chất bảo quản
	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'- guanylate	2922.42.20	Chất điều vị
	Dinatri 5'-inosinat	Disodiuni 5'- inosinate	2922.49.00	Chất điều vị
	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	2934.99.90	Chất điều vị
	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	2835.39.90	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
	Dinatri ethylenđiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetra acetate	2922.49.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	2835.22.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	2811.22.10	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
			2811.22.90	
	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	2823.00.00	Phẩm màu
	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	2905.45.00	Chất xử lý bột
	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	2835.29.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
	Erythritol	Erythritol	2905.49.00	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
	Erythrosin	Erythrosine	3204.19.00	Phẩm màu
	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Este của mono và diglycid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'- Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	3203.00.10	Phẩm màu
	Ethyl maltol	Ethyl maltol	2932.99.90	Chất điều vị



	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm đầy
	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	3912.39.00	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đầy
	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
	Fast green FCF	Fast Green FCF	3212.90.21	Phẩm màu
	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	2940.00.00	Chất làm dày, chất ổn định
	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta- Lactone	2940.00.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
	Glucose oxydase	Glucose oxydase	3507.90.00	Enzym, chất chống oxy hóa
	Glycerol	Glycerol	2905.45.00	Chất làm dày, chất giữ ẩm
	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	3806.30.10	Chất nhũ hóa, chất ổn định
			3806.30.90	
			3806.90.10	
			3806.90.90	
	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	1301.20.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm đầy
	Gôm cassia	Cassia Gum	1302.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm đầy
	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Gôm gua	Guar Gum	1302.32.00	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Gôm karaya	Karaya Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Gôm tara	Tara Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất gel, chất ổn định
	Gôm tellan	Gellan Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất ổn định
	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Gôm xanthan	Xanthan Gum	1302.39.90	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	2933.99.90	Chất bảo quản

	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định
	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	3824.99.70	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	3824.99.70	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	3203.00.10	Phẩm màu
	Isomalt	Isomalt	2940.00.00	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	2918.15.90	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản
	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'- inosinate	2934.99.90	Chất điều vị
	Kali acetal	Potassium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
	Kali adipat	Potassium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali alginat	Potassium Alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
	Kali benzoat	Potassium Benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống đông vón
	Kali carbonat	Potassium carbonate	2836.40.00	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
	Kali clorid	Potassium Chloride	2827.39.90	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
	Kali diacetat	Potassium diacetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	2918.15.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali hydromalat	Potassium hydrogen malate	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid

	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	2836.40.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
	Kali lactat	Potassium Lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
	Kali malat	Potassium malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	2832.20.00	c x
	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Kali nitrat	Potassium nitrate	2834.21.00	Chất giữ màu, chất bảo quản
	Kali nitrit	Potassium nitrite	2834.29.90	Chất bảo quản
	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Kali propionat	Potassium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
	Kali saccharin	Potassium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
	Kali silicat	Potassium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Kali sorbat	Potassium Sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
	Kali sulfat	Potassium Sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Kali sulfit	Potassium Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	2811.29.90	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
	Khí clor	Chlorine	2801.10.00	Chất xử lý bột
	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	2811.29.90	Chất xử lý bột
	Khí nitơ	Nitrogen	2804.30.00	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
	Khí propan	Propane	2711.12.00	Chất khí đẩy
	Lactitol	Lactitol	2940.00.00	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
	Lauric argrinatethyleste	Lauric argrinateethylester	2915.90.20	Chất bảo quản
	Lipase	Lipases	3507.90.00	Chất ổn định

	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	3203.00.10	Phẩm màu
	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	1302.39.90	Phẩm màu
	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	1302.39.90	Phẩm màu
	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	1302.39.90	Phẩm màu
	Lysozym	Lysozyme	3507.90.00	Chất bảo quản
	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	2519.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
			2836.99.90	
	Magnesi citrat	Magnesium citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	2827.31.00	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
	Maltitol	Maltitol	2940.00.00	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	Maltol	Maltol	2940.00.00	Chất điều vị
	Manitol	Mannitol	2905.43.00	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	3912.39.00	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	39123900	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	1520.00.90	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại

	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	2835.24.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm âm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	2835.22.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame- acesulfame salt	2924.29.10	Chất tạo ngọt
	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	2915.70.10	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
			2915.70.30	
			2915.90.20	
	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	2916.15.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
	Natamycin	Natamycin	2941.90.00	Chất bảo quản
	Natri acetat	Sodium acetate	2915.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
	Natri adipat	Sodium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri alginat	Sodium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
	Natri benzoat	Sodium Benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel

	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
	Natri carbonat	Sodium carbonate	2836.20.00	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	3912.310.0	Chất ổn định, chất làm dày
	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	2929.90.10	Chất tạo ngọt
	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	2918.19.00	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfit	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	2832.10.00	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	2936.23.00	Phẩm màu
	Natri sorbat	Sodium Sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	2915.70.30	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
	Natri sulfat	Sodium sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
	Natri sulfit	Sodium Sulfit	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	2832.30.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
	Neotam	Neotame	2922.49.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt

	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	2833.22.10 2833.22.90	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ
	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	2833.22.10 2833.22.90	Chất điều chỉnh độ acid
	Nhóm lecithin	Lecithins	2923.20.10	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	1301.90.90	Chất chống oxy hóa
	Nisin	Nisin	2941.90.00	Chất bảo quản
	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	2915.90.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
	Oxyd calci	Calcium oxyde	2522.10.00 2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	2519.90.10 2519.90.90	Chất chống đông vón
	Papain	Papain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị
	Parika oleoresin	Parika oleoresin	3301.90.90	Phẩm màu
	Pectin	Pectins	1302.20.00	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	2835.31.00	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	3203.00.10	Phẩm màu
	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	3203.00.10	Phẩm màu

		Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	3402.13.10	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bột, chất nhũ hóa
		Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	3907.20.90	Chất chống tạo bột, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
		Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	3402.19.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
		Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	3402.13.90	Chất chống tạo bột, chất nhũ hóa
		Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	3905.30.10	Chất làm bóng, chất làm dày
		Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	3905.99.10	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
		Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidon, insoluble	3905.99.90	Chất ổn định màu, chất ổn định
		Ponceau 4R	Ponceau 4R	3204.19.00	Phẩm màu
		Propyl galat	Gallate, Propyl	2918.29.90	Chất chống oxy hóa
		Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
		Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	3913.10.00	Chất làm dày, chất ổn định
		Protease	Protease (A. orysee var.)	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
		Pullulan	Pullulan	3913.90.30	Chất làm bóng, chất làm dày
		Quinolin	Quinoline Yellow	3204.12.10	Phẩm màu
		Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	2712.90.90	Chất làm bóng, chất tạo bột
		Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	2918.11.00	Chất ổn định màu
		Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	2918.15.90	Chất chống đông vón



	Shellac	Shellac	1301.90.40	Chất làm bóng
	Siro maltitol	Maltitol syrup	2940.00.00	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	1702.20.00	Chất tạo ngọt
	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	3505.10.90	Chất xử lý bột
	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
			3505.10.90	
	Stearyl citrat	Stearyl citrate	2918.15.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
	Steviol glycosid	Steviol glycosides	2938.90.00	Chất tạo ngọt
	Sucralose	Sucralose	2940.00.00	Chất tạo ngọt
	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	3824.99.70	Chất nhũ hóa
	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	2940.00.00	Chất nhũ hóa
	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	2811.29.20	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	3204.12.90	Phẩm màu
	Tartrazin	Tartrazine	3204.19.00	Phẩm màu
	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	2907.29.90	Chất chống oxy hóa
	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hoá, chất ổn định
			3505.10.90	
	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
			3505.10.90	
	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
			3505.10.90	
	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
			3505.10.90	

		Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
		Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
		Triacetin	Triacetin	2915.39.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
		Triamoni citrat	Triammonium citrate	2918.15.90	Chất điều chỉnh độ acid
		Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	2918.15.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
7	Hương liệu thực phẩm				
7.1	Các chất tạo hương tự nhiên				
		Saffron (cây nghệ)	Saffron	0910.20.00	
		Nghệ (curcuma)	Turmeric (curcuma)	0910.30.00	
		Các chiết xuất từ cây vani		0905.10.00 & 0905.20.00	
		Hương khói tự nhiên và các chiết xuất của nó		2106.90.98	
		Hương liệu tự nhiên và các hương liệu giống tự nhiên		2106.90.98	
		Dầu nguyệt quế anh đào		3301.19.00	
		Hương bạc hà cay (Mentha piperita)		3301.24.00	
		Hương của cây bạc hà khác		3301.25.00	
		Hương quế		3301.29.10	
		Các dầu gia vị và chiết xuất từ gia vị		3301.90.90	
		Dầu hạnh nhân đắng		3301.90.90	
		Tinh dầu quả tự nhiên		3301.90.90	
		Dầu ớt		3301.90.90	
		Tinh dầu họ quả cam quýt		3301.12.00	chất tạo hương tự nhiên
				3301.13.00	

			3301.19.00	
7.2	Các chất tạo hương tổng hợp			
		Benzoin gum	1301.90.90	
		Limonen, d-	2902.19.00	
		Linalool	3301.19.00	
		Menthol	2906.11.00	
		Benzyl alcohol	2906.21.00	
		Metyl benzyl, alpha-alcohol	2906.21.00	
		Hương khói	3307.41.90	
		Anethole, trans-	2909.30.00	
		Anethol, beta-	2909.30.00	
		Eugenyl metyl ete	2909.30.00	
		Eugenol	2909.50.00	
		Benzadehyt	2912.21.00	
		Vanillin	2912.41.00	
		Etyl vanilin	2912.42.00	
		Inonon, alpha	2914.23.00	
		Inonon, beta	2914.23.00	
		Carvon, d-	2914.29.90	
		Carvon, l-	2914.29.90	
		Metyl naphtyl, beta-ke-ton	2914.39.00	
		Etyl format	2915.13.00	
		Etyl axetat	2915.31.00	
		Amyl axetat	2915.39.90	
		Linalyl axetat	2915.39.90	
		Benzyl axetat	2915.39.90	
		Etyl laurat	2915.90.20	
		Alyl heptanoat	2915.90.90	
		Alyl hexanoat	2915.90.90	
		Etyl heptanoat	2915.90.90	
		Etyl nonanoat	2915.90.90	
		Benzyl benzoat	2916.31.00	
		Etyl lactat	2918.11.00	
		Metyl salixylat	2918.23.00	
		Etyl matylphenylglycidat	2918.29.10	

		Etyl phenylglycidat		2918.29.10	
		Metyl anthranilat		2922.43.00	
		Metyl N-metylanthranilat		2922.43.00	
		Nonalacton, gamma-		2932.20.00	
		Piperonal		2932.93.00	
		Etyl maltol		2932.99.90	
		Maltol		2932.99.90	
		Metyl phenylaxetat		2916.34.00	
		Quinin hydroclorua		2939.20.10	
		Undecalacton, gamma-		2932.20.00	
8	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
8.1	Các tác nhân chống tạo bọt				
		Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	2910.90.00	
		Đimethylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxan	3910	
				3402.13.90	
		Copolyme etylenoxit - propylen oxit	Ethylene oxide - propylene oxide copolymers	2910.20.00 & 2910.90.00	
		Metyl este của axit béo	Fatty acid methyl ester	3824.99.70	
		Este polyankylen glycol của axit béo (1-5 phân tử etylen oxit hay propylen oxit)	Fatty acid polyalkylene glycol ester (1-5 moles ethylene oxide or propylene oxide)	3824.99.70	
		Ete glycol - Ancol béo	Fatty alcohol-glycol ether	3823.70.90	
			HO-CH ₂ -CH ₂ -OR R=C _n H _{2n+1} , n=8-30		
		Dầu dừa đã hydrogen hóa	Hydrogenated coconut oil	1516.20.98	Dầu dừa đã qua hydro hóa
		Dung dịch alpha metyl glycozit	Alpha - methyl glycoside water	2938.90.00	
		Ancol polyetoxyl hóa, biến tính	Polyethoxylated alcohols, modified	3402.13.90	Nếu tan hay phân tán trong nước
		Copolyme polyglycol	Polyglycol	3907.20.90	

				3402.13.90	Nếu tan hay phân tán trong nước
		Ancol bậc cao biến tính.	Modified higher alcohol	2207.20.11	
				2207.20.19	
		Polyme khối polypropylen-polyetylen	Polypropylene-proethylene block polymer	3902.10.90	
8.2	Các chất xúc tác				
		Nhôm	Alluminium	76	
				3815.19.00	Xúc tác có nền
		Crôm	Chromium	3815.19.00	Xúc tác có nền
		Đồng	Copper	3815.19.00	Xúc tác có nền
		Đồng cromat	Copper chromate	2805.19.00	
		Đồng cromit	Copper chromite	2805.19.00	
		Mangan	Manganese	3815.19.00	Xúc tác có nền
		Molipđen	Molybdenum	3815.19.00	Xúc tác có nền
		Niken	Nickel	3815.11.00	Xúc tác có nền
		Paladi	Palladium	3815.12.00	Xúc tác có nền
		Platin	Platinum	3815.12.00	Xúc tác có nền
		Kali kim loại	Potassium metal	2805.19.00	Xúc tác có nền
		Kali metylat (metoxit)	Potassium methylate (methoxide)	2905.19.00	
		Kali etylat (etoxit)	Potassium ethylate (ethoxide)	2905.49.00	
		Bạc	Silver	2805.19.00	
		Natri amid	Sodium amide	2842.90.90	
		Natri etylat	Sodium ethylate	2905.19.00	
		Natri metylat (metoxit)	Sodium methylate (methoxide)	2905.19.00	
		Axit triflometan sulfonic (CF ₃ SO ₃ H)	Trifluoromethane sulfonic acid	2915.90.90	
8.3	Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc				
		Đất sét hấp phụ (tẩy màu, đất tự nhiên hay hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural, or activated earths)	3802.90.90	
				2507.00.00	



		Asbestos	Asbestos	3802.90.90	
				2524.90.00	
		Bentonit	Bentonite	3802.90.90	
				2508.10.00	
		Nhựa đivinylbenzen clometyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene - divinylbenzene resin.	3914.00.00	
		Điatomit	Diatomaceous earth	2512.00.00	
		Copolyme đivinylbenzen- etyl vinylbenzen	Divinylbenzen - ethylvinylbenzen copolymer	3914.00.00	
		Đất sét hoạt tính	Fulleris earth	3802.90.20	
		Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see ion exchange resins)	3914.00.00	
		Isinglass	Isinglass	3503.00.30	
		Cao lanh	Kaolin	2507.00.00	
				3802.90.90	
		Magiê axetat	Magnesium acetate	2915.29.90	
		Perlite	Perlite	2530.10.00	
		Axit polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium Polymaleate	2917.19.00	
		Than hoạt tính, than không có hoạt tính	Vegetable carbon (activated, unactivated)	3802.10.00	
8.4	Tác nhân làm lạnh và làm mát				
		Điclofluorometan	Dichlorofluoromethane	2903.77.00	
8.5	Tác nhân làm khô/ tác nhân chống đóng bánh				
		Nhôm stearat	Aluminum stearate	2915.70.30	
		Canxi stearat	Calcium stearate	2915.70.30	
		Magiê stearat	Magnesium stearate	2915.70.30	

		Octadecylammoni axetat (trong amoni clorua) (C ₁₈ H ₃₇ NH ₃ OOCCH ₃)	Octadecylammonium acetate (in ammonium chloride)	2915.29.90	
		Kali nhôm silicat	Potassium aluminum silicate	2842.10.00	
		Natri canxi silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate	2842.10.00	
8.6	Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)				
		Diethyl natri sulfosuccinat	Diethyl sodium sulfosuccinate	3402.90.99	
		Các hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	2923.90.00	
		Natri xylene sulfonat	Sodium xylene sulphonate	2904.10.00	
8.7	Các tác nhân cố định enzim và chất mang				
		Glutarandehit	Glutaraldehyde	2912.19.00	
8.8	Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang)				
8.8.1	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ động vật				
		Catalaza (gan bò hay ngựa)	Catalase (bovine or horse liver)	3507.90.00	
		Chymosin (bê, dê non, cừu non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)	3507.90.00	
		Chymosin A từ <i>Escherichia coli</i> K-12 chứa gene prochymosin A của bê	Chymosin A from <i>Escherichia coli</i> K-12 containing calf prochymosin A gene)	3507.90.00	

		Chymosin B	Chymosin B produced from <i>Aspergillus niger var awamori</i> containing calf prochymosin B gene	3507.90.00	
		Lipaza (dạ dày bò) (Tuyển nước bọt hay thực quản của bê, dê non, cừu non) (heo hay tụy bò)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or forestomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)	3507.90.00	
		Lysozim (lòng trắng trứng)	Lysozyme (egg whites)	3507.90.00	
		Pepsin, avian (của chim, gia cầm)	Pepsin, avian (proventricum of poultry)	3507.90.00	
		Phospholipaza (tụy)	Phospholipase (pancreas)	3507.90.00	
		Rennet (dạ dày bò, dê hay cừu)	Rennet (bovine, calf, goat, kid, or sheep, lamb stomach)	3507.10.00	
		Typsin (Tụy heo hay bò)	Typsin (porcine or bovine pancreas)	3507.90.00	
8.8.2	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ thực vật				
		Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain (<i>Carica papaya</i>)	3507.90.00	
		Ficin (từ cây sung)	Ficin (<i>Ficus spp</i>)	3507.90.00	
		Liposydaza (từ đậu nành)	Liposydase (soya)	3507.90.00	
		Men rượu (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	Alcohol dehydrogenase (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	3507.90.00	
		Alpha- galactosidaza	Alpha galactosidase	3507.90.00	
		Arabinofuranosidaza	Arabinofuranosidase	3507.90.00	
		Beta-glucanaza	Beta glucanase	3507.90.00	
		Xellobiaza	Cellobiase	3507.90.00	
		xenlulaza	Cellulase	3507.90.00	

	Dextranaza	Dextranase	3507.90.00	
	Endo-beta glucanaza	Endo-beta glucanase	3507.90.00	
	Esteraza	Esterase	3507.90.00	
	Exo-alpha glucozidaza (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10mg/kg glutaraldehyd	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same sources as above) no more than 10mg/kg glutaraldehyde	3507.90.00	
	Glucoamylaza hay	Glucoamylase or	3507.90.00	
	Glucose isomeraza	Glucose isomerase	3507.90.00	
	Hemixenlulaza	Hemicellulase	3507.90.00	
	Inulinaza	Inulinase	3507.90.00	
	Invertaza	Invertase	3507.90.00	
	Isoamylaza	Isoamylase	3507.90.00	
	Lactaza	Lactase	3507.90.00	
	Lactoperoxidaza	Lactoperoxidase	3507.90.00	
	Decacboxylaza @èi vùi axit malic	Malic acid decarboxylase	3507.90.00	
	Maltaza hay anphaglucozidaza	Maltase or alphaglucozidase	3507.90.00	
	Melibiaza (anpha-galactosidaza)	Melibiasc (alpha-galatosidase)	3507.90.00	
	Enzym khử nitrat	Nitrate reductase	3507.90.00	
	Pectin esteraza	Pectin esterase	3507.90.00	
	Pectinlyaza	Pectinlyase	3507.90.00	
	Polygalacturonaza	Polygalacturonase	3507.90.00	
	Proteaza	Protease	3507.90.00	
	Pullulanaza	Pullulanase	3507.90.00	
	Serin proteinaza	Serine proteinase	3507.90.00	
	Tannaza	Tannase	3507.90.00	
	Xylanaza	Xylanase	3507.90.00	
	Beta-xylosidaza	Beta-xylosidase	3507.90.00	

8.9	Các tác nhân keo tụ				
		Nhựa acrylat - acrylamit	Acrylate - acrylamide resin	3906.90.20	
		Chitin/chitosan	Chitin/chitosan	3913.90.90	
		Phức của muối nhôm hòa tan và axit phosphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid	2835.29.90	
		Copolyme đimetylamin-epiclorohidrin	Dimethylamine - epichlorohydrin copolymer	3911.90.00	
		Đất sét chuỗi vôi (dạng Canxi của Natri montmorillonit)	Fuller--'s earth (calcium analogue of sodium montmorillonite)	2508.40.90	
		Nhựa acrylamit biến tính	Modified acrylamide resin	3906.90.99	
		Axit polyacrylic	Polyacrylic acid	3906.90.20	
		Poliacrylamit	Polyacrylamide	3906.90.99	
		Natri poliacylat	Sodium polyacrylate	3906.90.92	
		Trinatri điphosphat	Trisodium diphosphate	2835.29.10	
		Trinatri orthophosphat	Trisodium orthophosphate	2835.29.10	
8.10	Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử				
		Copolyme của metyl acrylat và đivinylbenzen bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate and divinylbenzene and acrylonitrile	3914.00.00	
		Đietyltri amin.	Diethylenetriamine.	3914.00.00	
		Copolyme của axit metacrylic và đivinylbenze	Metacrylic acid-divinylbenzene copolymer	3914.00.00	

		Copolymer của axit metacrylic và divinylbenzen với nhóm hoạt động RCOO	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer with RCOO active groups	3914.00.00	
		Polystyren và divinylbenzen cầu hóa bằng các nhóm trimethylammoni	Polystyrene-divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	3914.00.00	
8.11	Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuôn				
		Dimethylpolysiloxan ($\text{CH}_3\text{-[Si(CH}_3\text{)}_2\text{]-CH}_3$)	Dimethylpolysiloxane	3910.00.20	Silicone
8.12	Tác nhân kiểm soát vi sinh vật				
		Điôxit clo ClO_2	Chlorine dioxide	2811.29.90	
		Hipoclorit	Hypochlorite	2828.10.00	hipoclorit gồm 2 loại: canxi hipoclorit và natri hipoclorit
				2828.90.10	
		Iodophors	Iodophors	3808.94.90	Thuốc khử trùng
		Axit peraxetic	Peracetic acid	2915.39.90	
		Hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	2923.90.00	
		Hệ enzym lactoperoxidaza (lactoperoxidaza, gluco oxidaza, muối thioxianat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)	3507.90.00	
8.13	Tác nhân đẩy hơi và các khí bao gói				
		Không khí	Air	2842.90.90	
		Argon	Argon	2804.21.00	
		Carbon Đioxit	Carbon dioxide	2811.21.00	
		Clopentafluoroetan	Chloropentafluoroethane	2903.75.00	



		Điclodifluorometan	Dichlorodifluoromethane	2903.77.00	
		Heli	Helium	2804.29.00	
		Hidro	Hydrogen	2804.10.00	
		Nitơ oxit	Nitrous oxide	2811.29.90	
		Octa fluoroxyclobutan	Octafluorocyclobutane	2711.29.00	
		Propan	Propane	2711.12.00	
		Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane	2903.77.00	
8.14	Các dung môi, quá trình chiết và chế biến				
		Axeton (đimetyl ketone)	Acetone (dimethyl ketone)	2914.11.00	
		Amyl axetat	Amyl acetate	2915.39.90	
		Butan	Butane	2711.13.00	
		Butan-1,3-diol	Butane-1,3-diol	2905.39.00	
		Ancol 1- Butylic	Butan - 1-ol	2905.13.00	
		Ancol 2- Butylic	Butanol-2-ol	2905.13.00	
		Xyclohexan	Cyclohexane	2902.11.00	
		1,2- đicloetan (điclo etan)	1,2- Dichloroethane	2903.15.00	
		Điclofluorometan	Dichlorodifluoromethane	2903.15.00	
		Đietyl ete	Diethyl ether	2909.11.00	
		Etyl axetat	Ethyl acetate	2915.31.00	
		Ancol n-octyl	n-octyl alcohol	2905.16.00	
		Pentan	Pentane	2901.10.00	
		Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light Petroleum)	2909.60.00	* có thay đổi
		Propan 1,2 - diol	Propane - 1,2 - diol	2905.32.00	
		Ancol 1- Propiolic	Propane- 1-ol	2905.12.00	
		Ancol tectiary butyl	Tertiary butyl alcohol	2905.14.00	
		1,1,2 - tricloetylen	1,1,2-Trichloroethylene	2903.22.00	
		Tridodexylamin	Tridodecylamine	2921.19.00	
		Toluen	Toluene	2902.30.00	
		Etyl metyl xeton (Butanon)	Ethylmethylketone	2914.12.00	

			(butanone)		
		Glycerin tributyrat	Glycerol tributyrate	2915.60.00	
		Hexan	Hexane	2901.10.00	Mạch thẳng
		Isobutan	Isobutane	2711.13.00	
		Isopropyl myristat	Isopropyl myristate	2915.90.20	
8.15	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ				
		Amoni orthophosphat (NH ₄) ₃ PO ₄	Ammonium orthophosphate	2835.29.90	
		Đitiocacbammat	Dithiocarbamate	2930.20.00	
		Ete etylen glycol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether	2909.43.00	
		Monoetanolamin	Monoethanolamine	2922.11.00	
		Kali bromua	Potassium bromide	2827.51.00	
		Natri hipoclorit	Sodium hypochlorite	2828.90.10	
		Natri tripoliphosphat	Sodium tripolyphosphate	2835.31.00	
		Tetra kali pyrophosphat	Tetrapotassium	2835.39.90	
		Tetra natri	Tetrasodium	2922.49.00	
		Trietanolamin	Triethanolamine	2922.15.00	
8.16	Các chất hỗ trợ chế biến khác				
		Canxi tartrat	Calcium tartrate	2918.13.00	
		Etyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate	2918.99.00	
		Axit giberelic	Gibberellic acid	2932.99.90	
		Magie tartrat	Magnesium tartrate	2918.13.00	
		Kali giberelat	Potassium gibberellate	2932.99.90	
		Natri	Sodium	2805.11.00	
		Natri silicat	Sodium silicates	2839.19.10	
8.17	Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia				



8.17.1	Tác nhân chống tạo bọt				
		Lecitin hydroxyl hóa	Hydroxylated lecithin	2923.20.10	
				2923.20.90	
		Axit oleic từ các axit béo của dầu nặng	Oleic acid from tall oil fatty acids	3823.13.00	
		Sáp dầu mỏ	Petroleum wax	2712.10.00	
		Sáp dầu mỏ (tổng hợp)	Petroleum wax (synthetic)	2712.10.00	
		Petrolatum	Petrolatum	2712.10.00	
		Polietylen glycol	Polyethylene glycol	3404.20.00	
		Polypropylen glycol	Polypropylene glycol	2905.32.00	
		Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	2905.32.00	
8.17.2	Các chất xúc tác				
		Amonibisulphit	Ammonium bisulfite	2832.20.00	
		Sắt (II) sulphat	Ferrous sulfate	2833.29.90	
		Điôxít lưu huỳnh	Sulfur dioxide	2811.29.20	
8.17.3	Các tác nhân làm trong/ trợ lọc				
		Carrageenan/Furcelleran	Carrageenan/ Furcelleran	1302.39.19	
		Casein	Casein	3501.10.00	
		Gelatin (ăn được)	Gelatin (edible)	3503.00.41	
				3503.00.49	
8.17.4	Nhựa trao đổi ion				
		Axit phosphoric	Phosphoric acid	2809.20.39	
		Silica sol bền vững trong nước	Stabilized aqueous silica sol	2842.10.00	
		Axit tannic	Tannic acid	2941.90.00	
		Bột gỗ/ than mùn	Wood flour/ Sawdust	4405.00.20	
8.17.5	Các chất ổn định màu				
		Natri pyrophosphat axit	Sodium acid pyrophosphate	2835.29.90	
8.17.7	Các tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông tụ				

		Tricanxi đioctophosphat	Tricalcium diorthophosphate	2835.26.00	
8.17.8	Dung môi (Chiết và chế biến)				
		Benzyl benzoat	Benzyl benzoate	2916.31.00	
		Dietyl tartrat	Diethyl tartrate	2918.99.00	
		Etyl lactat	Ethyl lactate	2918.11.00	
		Isobutanol	Isobutanol	2905.14.00	
		(2-metylpropan -1- ol)	(2- methylpropan -1-ol)	2905.14.00	
		Ancol Isopropyl	Isopropyl alcohol	2905.12.00	
		Metanol	Methanol	2905.11.00	
		Metyl propanol -1	Methyl propanol -1	2905.49.00	
		Axit nitric	Nitric acid	2808.00.00	
		2 - Nitropropan	2- Nitropropane	2904.20.90	
		n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol	2905.16.00	
		Propan-2- ol (isopropyl ancol)	Propane 2- ol (isopropyl alcohol)	2905.12.00	
		Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane	2903.99.00	
8.17.9	Các chất điều chỉnh tinh thể chất béo biến tính				
		Este polyglyxerin của axit béo	Poliglycerol esters of fatty acids	3824.99.70	
8.17.10	Tác nhân keo tụ				
		Axit xitric	Citric acid	2918.14.00	
		Silica	Silica	2811.22.10	
8.17.11	Các chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn				
		Sáp ong	Beeswax	1521.90.10	
		Sáp carnauba	Carnauba wax	1521.10.00	
		Dầu cá nhà táng hidro hóa	Hydrogenated sperm oil	1521.90.20	
		Lecitin	Lecithin	2923.20.10	
		Magic trisilicat	Magnesium trisilicate	2842.10.00	

		Axit stearic	Stearic acid	2915.70.20	
		Stearin	Stearins	2915.70.30	
		Talc	Talc	2526.20.10	
		Tetranatri điphosphat	Tetrasodium diphosphate	2835.39.90	
		Tricanxi phosphat	Tri - calcium phosphat	2835.26.00	
8.17.12	Các tác nhân kiểm soát vi sinh vật				
		Đinatri etylen bis dithiocacbamát	Disodium ethylene bis dithiocarbamate	2930.20.00	
		Etylendiamin	Ethylenediamine	2921.21.00	
		Propylen oxít	Propylene oxide	2910.20.00	
		Natri clorua	Sodium chlorite	2828.90.90	
8.17.13	Tác nhân tách đẩy và các khí đóng gói				
		Oxy	Oxygen	2804.40.00	
8.17.14	Các tác nhân rửa và bóc vỏ				
		Axit oleic	Oleic acid	3823.12.00	
8.17.15	Chất dinh dưỡng men				
		Anioni clorua	Ammonium chloride	2827.10.00	
		Amoni sulphat	Ammonium sulphate	2833.29.90	
		Amoni phosphat	Ammonium phosphates	2835.29.90	
		Biotin	Biotine	2936.29.00	
		Đồng sulphat	Cupric sulphate	2833.25.00	
		Sắt (II) amoniusulphat	Ferrous ammonium sulphate	2842.90.90	
		Sắt sulphat(II)	Ferrous sulphate	2833.29.90	
		Inositol	Inositol	2906.13.00	
		Magie sulphat	Magnesium sulfate	2833.21.00	
		Niacin	Niacin	2936.29.00	
		Axit pantothenic	Pantothenic acid	2936.24.00	
		Kali hidro cacbonat	Potassium hydrogen carbonate	2836.40.00	
		Enzim tự phân giải	Yeast autolysates	3507.90.00	
		Kẽm sulphat	Zinc sulphate	2833.29.90	



8.17.16	Các chất hỗ trợ chế biến khác				
		Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	2910.90.00	
		Amoni bicacbonat	Ammonium bicarbonate	2836.99.10	
		BHA	BHA	2918.29.90	
		BHT	BHT	2907.29.90	
		Canxi phosphat	Calcium phosphate	2835.26.00	
		Hương caramen	Caramel flavoring	3302.10.10	
		Đinatri hiđro phosphat	Disodium hydrogen phosphate	2835.22.00	
		Dầu đậu tương được phân đoạn	Fractionated soybean oil	1507.90.10	
		Axit fumaric	Fumaric acid	2917.19.00	
		Glyxerol tripropionat	Glycerol tripropionate	3824.99.70	
		Glyxin	Glycine	2922.49.00	
		Axit clohydric	Hydrochloric acid	2806.10.00	
		Magiê clorua	Magnesium chloride	2827.31.00	
		Magiê xitrat	Magnesium citrate	2918.15.90	
		Magiê hiđroxit	Magnesium hydroxide	2816.10.00	
		Magiê phosphat	Magnesium phosphate	2835.25.90	
		Anpha- methyl glucosit trong nước	a - Methyl glycoside water	2845.90.00	
		Sản phẩm ankylen oxit không ion hóa với chất phân tán	Non - ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	2910.90.00	
		Axit oxalic	Oxalic acid	2917.11.00	
		Polyme khối polypropylen-polyetylen	Polypropylene - polyethylene block polymer	3902.90.90	
		Kali phosphat	Potassium phosphates	2835.24.00	
		Kali sulphat	Potassium sulfate	2833.29.90	
		Propan-1-ol	Propan-1-ol	2905.12.00	
		Propan-1,2-di-ol	Propane-1,2- diol	2905.12.00	
		Natri bisulphit	Sodium bisulfite	2832.10.00	
		Natri bicacbonat	Sodium bicarbonate	2836.30.00	

	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate	2835.25.90	
	Natri metabisulphit	Sodium metabisulfite	2832.10.00	
	Mono natri phosphat, NaH_2PO_4	Sodium phosphate monobasic	2835.25.90	
	Đinatri phosphat Na_2HPO_4	Sodium phosphate dibasic	2835.25.90	
	Tri natri phosphat, Na_3PO_4	Sodium phosphate tribasic	2835.29.10	
	Natri poliacrylat -nhựa acrylamit	Sodium polyacrylate - acrylamide resin	3906.90.92	
	Natri tactrat	Sodium tartrate	2918.13.00	
	Este axit béo sobitan và este của axit béo polioxietilen-20-sobitan.	Sorbitan - fatty acyl esters and polyoxyethylene -20-sorbitan fatty acyl esters	2916.39.90	
	Lexitin đậu tương	Soy lecithin	2923.20.10	
	Axit sulphuric	Sulfuric acid	2807.00.00	
	Axit tanic với dịch chiết quebracho	Tannic acid with quebracho extract	2917.39.90	
	Este axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters	2915.90.90	
	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophillic)	2942.00.00	
	Xyloza	Xylose	2940.00.00	
	Ancol béo, $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{OH}$ n= 8-30	Fatty alcohols (C_8 - C_{30})	3823.70.10	Tác nhân chống tạo bọt
			3823.70.90	
	Hỗn hợp các dẫn xuất acyl béo tổng hợp và tự nhiên với các chất nhũ hóa	Mixture of naturally occurring and synthetic fatty acyl derivatives, with added emulgators	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	Sản phẩm không sinh ion ankylen oxit với chất nhũ hóa	Non-ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt

	Este polyoxyetylen của axit béo C ₈ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	Este polyoxyetylen của oxoancol C ₉ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₉ -C ₃₀ oxoalcohols	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	Metyl glycozit este dầu dừa	Methylglycoside coconut oil ester	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	382499	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	Zirconi	Zirconium	2615.10.00	Chất xúc tác
			8109.20.00	
			8109.30.00	
			8109.90.00	
	Anbumin	Albumin	3502.90.00	Tác nhân làm trong/ chất trợ lọc
	Tanin	Tannin	2941.90.00	Tác nhân làm trong/ chất trợ lọc
	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	3402.11.90	Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)
	Polyetylenimin	Polyethylenimine	3911.90.00	Tác nhân cố định enzym và chất mang
	Diethylaminoethyl xenluloza	Diethylaminoethyl cellulose	3912.39.00	Tác nhân cố định enzym và chất mang
	Huyết thanh dạng khô và dạng bột	Dried and powdered blood plasma	2106.90.91	tác nhân keo tụ
	Muối của axit sulfurơ	Salt of sulfurous acid	2842.90.90	Tác nhân kiểm soát vi sinh vật
	Hydrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparafinic petroleum hydrocarbons	2712.90.90	dung môi, quá trình chiết và chế biến
	Điamoni orthophosphat (5% trong dung dịch nước)	Diammonium orthophosphate, (5 % aqueous solution)	2835.29.90	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ
	Hidro peroxit (H ₂ O ₂)	Hydrogen peroxide	2847.00.10	Tác nhân tẩy rửa và
			2847.00.90	
	Hidroxi anisol butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxyanisole (as antioxidant in defoamers)	2909.50.00	Tác nhân chống tạo bọt

	Hydroxytoluen butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxytoluene (as antioxidant in defoamers)	2907.19.00	Tác nhân chống tạo bọt
	Axit béo	Fatty acids	3823.11.00	Tác nhân chống tạo bọt
			3823.12.00	
			3823.13.00	
			3823.19.10	
			3823.19.90	
	Magarin	Margarine	1517.10.10	Tác nhân chống tạo bọt
			1517.90.20	
	Mono - và diglycerit của các axit béo	Mono - and diglycerides of fatty acids	3824.99.70	Tác nhân chống tạo bọt
	Axit béo của dầu đỗ tương	Soybean oil fatty acids	3823.19.10	Tác nhân chống tạo bọt
			3823.19.90	
	Amoniac	Ammonia	2814.10.00	Các chất xúc tác
			2814.20.00	
	Acacia	Acacia	1301.90.90	Tác nhân làm trong/ trợ lọc
	Nước muối	Brine (eg, Salt brine)	2201.90.90	Tác nhân làm lạnh và làm mát
	1,2 - đicloetan (dichloetan)	1,2 - Dichloroethane (Dichloethane)	2903.11.90	Dung môi (Chiết và chế biến)
	Etanol	Ethanol	2207.10.00	Dung môi (Chiết và chế biến)
			2207.20.11	
			2207.20.19	
			2207.20.90	
	Nước	Water	2201.90.90	Dung môi (Chiết và chế biến)
	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	3402.11.90	chất điều chỉnh tính thể chất béo biến tính
	Nhựa cánh kiến	Shellac		chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn
	Vitamin B tổng hợp	B - Complex vitamins	2936.90.00	Chất dinh dưỡng men
	Ancol béo - glycol ether	Fatty alcohol - glycol ether	3823.70.90	Chất hỗ trợ chế biến

8.18	Chế phẩm rửa rau quả, thực phẩm có tác dụng diệt khuẩn trong gia dụng	Chế phẩm rửa rau quả, thực phẩm có tác dụng diệt khuẩn trong gia dụng		3402.20	Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Thông tư 44/2011/TT-BYT
				3402.90	
8.19	Hóa chất, chế phẩm sát trùng bề mặt dùng trong sản xuất, chế biến thực phẩm	Hóa chất, chế phẩm sát trùng bề mặt dùng trong sản xuất, chế biến thực phẩm		3808.94	Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Thông tư 44/2011/TT-BYT
9	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm				
9.1	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm		3923	
		Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		3923.10.90	
		Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		3923.21.99	
				3923.29.90	
		Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự		3923.30.90	
		Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự		3923.50.00	
		Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự		3923.90.90	
		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp		3924.10.90	
9.2	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm		4014	
		Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự			

		Vú cao su (cho trẻ em)		4014.90.10	
9.3	<i>Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	<i>Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		4819.50.00	bao bì đã thành hình hay chưa vì thực tế có loại đã được dán thành bao, hộp nhưng có loại chỉ mới cắt nhưng chưa dán.
		Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng giấy		48195000	
		Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là chất liệu khác (trừ xenlulo)		4819.50.00	
9.4	<i>Bao bì, dụng cụ bằng gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	<i>Bao bì, dụng cụ bằng gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		4415.10.00	
9.5	<i>Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	<i>Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		69111000	
				6912.00.00	
		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sứ		6911.10.00	
		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng gốm		6912.00.00	
		Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh		7013.42.00	
				7013.49.00	
		Bộ đồ uống bằng thủy tinh		7013.28.00	
		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng thủy tinh		7013.42.00	
				7013.49.00	
		Bình, chai, lọ, ống, các sản phẩm tương tự dùng chứa đựng thực phẩm		7010.90.99	
		Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác		7010.20.00	

9.6	<i>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	<i>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>		8007.00.92	
		Đồ dùng nhà bếp		8007.00.92	
		Bộ đồ ăn, uống và các sản phẩm tương tự		8007.00.92	
		Màng bọc thực phẩm và các sản phẩm tương tự bằng kim loại		8007.00.92	